

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC TRỌNG  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Bản án số: 15/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12-4-2022

V/v tranh chấp: Ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Đặng Thị Hạnh**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Cao Đình Nhân**

2. Ông **Nguyễn Huy Khoa**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Vy Trần Bảo Phương** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà **Bùi Thị Tuyết Sương** – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 401/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Bích T**, sinh năm 1977.

Trú tại: Số A, thôn R, xã P, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn T1**, sinh năm 1973.

Trú tại: Số X, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 17/9/2021, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:* Bà và ông Nguyễn T1 kết hôn vào năm 2008, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có thời gian tìm hiểu, sau khi cưới vợ chồng cùng chung sống tại số Số X, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn và trầm trọng từ năm 2019. Nguyên nhân do

ông T1 không lo làm ăn, không chăm lo được cho gia đình và có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Bà đã khuyên nhủ và tạo điều kiện nhiều lần cho ông T1 sửa đổi nhưng ông T1 không có sự thay đổi nên vợ chồng không còn sự tôn trọng tin tưởng nhau, cuộc sống chung không hòa hợp. Ông bà sống ly thân từ năm 2020 không còn sự quan tâm và trách nhiệm đối với nhau. Hiện nay bà Nguyễn Thị Bích T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không có khả năng hòa giải đoàn tụ nên bà yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn T1.

Về con chung: Ông bà có 01 con chung tên Nguyễn Nguyễn Bảo N, sinh ngày 08/7/2010, hiện nay đang do bà trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung cho đến ngày thành niên và yêu cầu ông Nguyễn T1 cấp dưỡng nuôi con chung với mức 3.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày Tòa án xét xử do ông T1 làm nghề lái xe có thu nhập hơn 10.000.000đ/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/12/2021, bị đơn ông Nguyễn T1 trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông bà kết hôn vào năm 2008, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn L. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có thời gian tìm hiểu 02 năm. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không có sự hòa hợp. Hiện nay vợ chồng đã chấm dứt cuộc sống chung, không còn sự quan tâm và trách nhiệm đối với nhau. Trong thời gian qua ông luôn mong muốn hòa giải, hàn gắn tình cảm để vợ chồng cùng nuôi dạy con nhưng bà T cương quyết ly hôn nên vợ chồng không giải quyết được mâu thuẫn. Hiện nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng không còn khả năng hòa giải đoàn tụ nên ông đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Bích T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Nguyễn Bảo N, sinh ngày 08/7/2010, hiện nay đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, ông đồng ý giao bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Nguyễn Bảo N, sinh ngày 08/7/2010 và ông có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với mức 3.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày 01/01/2022 cho đến ngày con chung thành niên.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Nguyễn T1 vắng mặt không có lý do, vì vậy

Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt và thông báo kết quả phiên họp cho ông Nguyễn T1 được biết. Do ông Nguyễn T1 vắng mặt nên Tòa án không T1 hành hòa giải được.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng:

*Việc tuân theo pháp luật:* Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết đúng theo quy định tại Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách tố tụng theo quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự; trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định tại Điều 208 đến Điều 211 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bích T, cho bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn ông Nguyễn T1. Về con chung: giao con chung Nguyễn Nguyễn Bảo N, sinh ngày 08/7/2010 cho bà Nguyễn Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng đến ngày thành niên, ông Nguyễn T1 cấp dưỡng nuôi con chung mức 3.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày tuyên án; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xác định đây là vụ án “*Ly hôn*” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích T và bị đơn ông Nguyễn T1 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn T1 được triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án, không thuộc trường hợp bất khả kháng. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Nguyễn T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, có tổ chức lễ cưới theo phong tục. Quá trình ông bà chung sống phát sinh mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2019. Nguyên nhân mâu thuẫn theo nguyên đơn trình bày do bị

đơn không lo làm ăn và có quan hệ ngoại tình nên cuộc sống chung không hòa hợp; theo bị đơn do vợ chồng khác biệt về cách sống. Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng chấm dứt cuộc sống chung từ năm 2020 mỗi người tự lo cuộc sống riêng, không còn sự quan tâm và trách nhiệm đối với nhau, ông bà không có thiện chí hòa giải và đều có yêu cầu ly hôn; xác định hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn T1 mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không có khả năng hòa giải đoàn tụ nên cần chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích T được ly hôn ông Nguyễn T1 là phù hợp và đúng pháp luật.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Nguyễn Bảo N, sinh ngày 08/7/2010 nên ông bà đều có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc. Xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy ông bà đều có điều kiện nuôi dưỡng con chung tuy nhiên trong thời gian vợ chồng không cùng chung sống, nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng con chung đảm bảo điều kiện phát triển bình thường. Để đảm bảo cho việc ổn định cuộc sống, phát triển bình thường và phù hợp với nguyện vọng của con chung cần giao bà Nguyễn Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Nguyễn Bảo N, sinh ngày 08/7/2010 cho đến ngày thành niên là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Bích T yêu cầu ông Nguyễn T1 cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Nguyễn Bảo N, sinh ngày 08/7/2010 với mức 3.000.000đ/tháng. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay bà T đang trực tiếp nuôi con và theo quy định tại Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chưa thành niên thì ông Nguyễn T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung. Trong quá trình làm việc tại tòa án ông Nguyễn T1 trình bày đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung với mức 3.000.000đ/tháng. Do đó, cần buộc ông T1 cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Nguyễn Bảo N với mức 3.000.000đ/tháng là phù hợp với khả năng cấp dưỡng của ông T1, nhu cầu thiết yếu của con; thời gian cấp dưỡng từ ngày tuyên án (ngày 12/4/2022) cho đến ngày con chung thành niên.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 56, 71, 81, 82, 83, 84, 107 và Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 220, 227, 228, 264, 266, 267 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

**1.** Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Bích T và ông Nguyễn T1.

**2.** Về con chung: Giao bà Nguyễn Thị Bích T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Nguyễn Bảo N, sinh ngày 08/7/2010 cho đến ngày thành niên.

Ông Nguyễn T1 cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Nguyễn Bảo N, sinh ngày 08/7/2010 với mức 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*)/tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày tuyên án (*ngày 12/4/2022*) cho đến ngày thành niên.

*Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; quyền yêu cầu thay đổi cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật Hôn nhân và Gia đình.*

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

**3.** Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo phiếu thu số 0007764 ngày 02/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Trọng. Bà Nguyễn Thị Bích T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Buộc ông Nguyễn T1 phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.*

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm, riêng ông Nguyễn T1 vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đức Trọng;
- Chi cục THA DS huyện Đức Trọng;
- UBND TT L;
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Hạnh**